

Phụ lục số 1
Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
3	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
4	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
5	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
6	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang
7	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của huyện Long Mỹ - tỉnh Hậu Giang

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính							
					TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.072,37	100,00	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.951,26	88,03	3.501,82	2.434,82	2.646,45	2.687,95	4.326,27	2.065,61	2.555,81	2.732,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.101,98	78,87	2.772,11	1.510,77	2.042,09	2.099,60	3.642,04	1.723,86	2.170,04	2.141,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.101,98	78,87	2.772,11	1.510,77	2.042,09	2.099,60	3.642,04	1.723,86	2.170,04	2.141,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,69	2,40	101,32	338,66	22,04	13,18	13,20	16,06	14,80	32,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.028,89	17,55	578,51	581,72	468,44	564,88	645,45	310,06	359,77	520,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,27	0,53	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,72	11,20	37,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,43	0,64	24,76		109,11	2,50	4,86	3,91		1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.121,11	11,97	560,99	388,21	347,05	371,82	486,03	289,14	325,87	352,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,62	15,37		47,40	72,36	55,54	100,79	57,81	66,25	79,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,65	2,81	87,65							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94	0,51	11,31	1,07	0,40	0,93	0,72	0,42	0,68	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,18	5,60							
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	0,65	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,70	0,95	6,35	2,41	4,31	2,76	5,23	3,48	1,78	3,38
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,82	0,09	0,60	0,15	0,22		0,52	0,34	0,25	0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,06	0,53	0,15	0,28	0,27	0,13	0,21	0,12	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	0,71	4,71	2,02	3,04	2,05	3,53	2,93	1,41	2,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	0,04			0,63		0,71			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,40	0,33	1,74	0,41	0,63	1,19	1,43	0,48	2,30	2,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,67	0,18	1,03	0,41	0,31	1,19	0,49	0,34	1,81	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	0,15	0,71		0,32		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.528,44	48,97	161,21	78,45	76,25	246,87	358,89	182,52	224,28	199,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	708,29	22,69	153,44	69,84	72,78	101,20	91,89	63,76	70,69	84,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	812,09	26,02	3,97	7,93	2,04	144,70	266,82	118,42	153,59	114,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	0,10	1,95		1,22					

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 theo KH được duyệt (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-) (ha)	Trong đó:	
						Diện tích Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau (ha)	Diện tích hủy bỏ (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(5)-(6)	(10)	(11)=(9)-(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.072,37	26.072,37	26.072,37					
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.888,40	22.791,84	22.885,73	-2,67	2,77	-93,88	-46,68	-47,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.025,04	17.905,27	18.001,50	-23,54	19,65	-96,23	-25,31	-70,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.025,04	17.905,27	18.001,50	-23,54	19,65	-96,23	-25,31	-70,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,25	547,87	551,17	-0,08	2,37	-3,30	-3,20	-0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.982,65	3.940,10	3.977,66	-4,99	11,73	-37,55	-16,37	-21,18
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	120,62	122,42	-0,10	5,26	-1,80	-1,80	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	206,94	277,98	232,98	26,04	36,66	45,00		45,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.183,97	3.280,53	3.186,64	2,67	2,77	93,88	46,68	47,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,36	490,38	480,47	0,11	1,10	9,91	9,94	-0,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,61	94,27	86,84	-0,77	-11,56	7,43	2,41	5,02
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,24	21,59	16,24			5,35	1,00	4,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60	5,60					
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	20,30	20,30					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,25	28,94	27,33	0,08	4,72	1,61	1,61	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,52	1,63	1,60	0,08	70,18	0,03	0,03	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	4,30	1,94			2,36	2,36	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,45	21,80	22,45			-0,65	-0,65	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	1,21	1,34			-0,13	-0,13	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,45	60,84	10,78	1,33	2,59	50,06	24,83	25,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00				30,00	30,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,73	7,83	6,06	1,33	42,90	1,77	1,16	0,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	23,01	4,72			18,29	-6,33	24,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.589,82	1.611,10	1.591,74	1,92	9,02	19,36	6,89	12,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	762,62	775,97	764,28	1,66	12,44	11,69	0,15	11,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	816,37	816,17	816,57	0,20	-100,00	-0,40	-0,40	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,67	4,27	3,67			0,60	0,50	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	0,15	0,12	0,06	66,67	0,03	0,03	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,11	0,11					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	4,68	4,68					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,31	9,75	2,31			7,44	6,61	0,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,43	14,59	14,43			0,16		0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	2,88	2,88					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,69	18,69	18,69					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,06	908,06	908,06					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	908,06	908,06					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	3,28					
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

Biểu 17/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2024	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.072,37	26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.951,26	22.879,43	3.468,16	2.426,46	2.642,45	2.685,11	4.312,13	2.059,87	2.554,10	2.731,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.101,98	18.071,34	2.761,08	1.507,46	2.040,46	2.098,38	3.632,75	1.720,85	2.169,44	2.140,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.101,98	18.071,34	2.761,08	1.507,46	2.040,46	2.098,38	3.632,75	1.720,85	2.169,44	2.140,92
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,69	545,97	97,72	338,34	21,74	12,88	12,90	15,76	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.028,89	3.995,86	561,28	576,99	466,37	563,56	641,54	307,63	358,96	519,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,27	119,83	23,32	3,67	4,77	7,79	20,08	11,72	11,20	37,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	146,43	146,43	24,76		109,11	2,50	4,86	3,91		1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.121,11	3.192,94	594,65	396,57	351,05	374,66	500,17	294,88	327,58	353,38
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,62	494,88		48,06	74,17	56,31	107,78	60,73	67,21	80,62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	87,65	89,52	89,52							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,94	17,64	12,01	2,07	0,40	0,93	0,72	0,42	0,68	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60	5,60							
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	20,30	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,70	30,35	8,72	2,41	3,68	2,81	5,00	2,84	1,78	3,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,82	2,49	0,49	0,15	0,22	0,05	0,52	0,34	0,25	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	4,30	3,01	0,15	0,28	0,27	0,13	0,09	0,12	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	21,46	4,71	2,02	3,04	2,05	3,43	2,41	1,41	2,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	0,58					0,58			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,40	45,19	31,24	1,05	1,13	1,61	3,11	1,33	3,00	2,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	30,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,67	11,66	1,65	1,05	0,81	1,61	2,17	1,27	2,51	0,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	3,53	-0,41		0,32		0,94	0,06	0,49	2,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.528,44	1.546,83	160,76	84,51	79,07	248,47	364,59	185,13	224,33	199,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	708,29	711,33	148,48	69,84	72,78	101,20	97,67	65,98	70,69	84,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	812,09	811,65	3,97	7,93	2,04	144,70	266,74	118,06	153,59	114,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										

[illegible]

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG**

[illegible]

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025
CỦA HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG**

[illegible]

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63	13,63 (DNL)		13,63	LUC (14,78); CLN (1,81); HNK (2,51); NTS (0,01); SON(0,01)	TT. Vĩnh Viễn Xã Lương Nghĩa Xã Lương Tâm Xã Vĩnh Viễn A	Thị trấn Vĩnh Viễn (3,4,5,6,7,10,11,12,13,19,20,21); xã Vĩnh Viễn A(1,3,4,5,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17 ,18,19,24,25,26,27,28,30,31,32,33,36, 37,38,39,40,41,42,44,45,46,48,49,50, 51,52,53,54,55,56); xã Lương Tâm (8,9,10,13,16,17,20,26,27,44); xã Lương Nghĩa (3,4,5,6,7,9,10,11,14,15,17,18,20,21,2 2,28,29,37,38,40,41,43,44)		Đăng ký mới
f	Đất xây dựng cơ sở văn hóa									
11	Nhà văn hóa ấp 10, xã Lương Nghĩa	0,05	0,05 (DVH)		0,05	LUC (0,03); CLN (0,02)	Xã Lương Nghĩa	Một phần thửa 65, 69 TBD số 22	Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2025	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
a	Đất thương mại, dịch vụ									
12	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	0,12	0,12 (TMD)		0,12	CLN (0,02); ODT (0,10)	TT. Vĩnh Viễn	Thửa 1230, 1229 TBD số 04	CV số 55/NHN< >HG-TH ngày 11/02/2025 ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Vam việc về đăng ký thực hiện dự án Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam CV số 1514/VP.UBND-NCTH ngày 13/3/2025 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc giải quyết đề nghị của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam -Chi nhánh tỉnh Hậu Giang và Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thành Chiến	Đăng ký mới
13	Nhà kho Hợp tác xã Thành Đô ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,13	0,13 (TMD)		0,13	CLN (0,06); NTS (0,07)	Xã Lương Nghĩa	Một phần thửa số 2 TBD số 52	CV số 1737 /UBND-NCTH ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc chủ trương cho các hợp tác xã được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp và giao chủ đầu tư thực hiện dự án Hỗ trợ đầu tư máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất lúa; đầu tư hệ thống kho tạm trữ, bảo quản, sơ chế, chế biến lúa gạo	Đăng ký mới
b	Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)									
14	Nhà máy nước Long Mỹ	1,05	1,05 (DCT)	1,05		LUC (1,059)	TT. Vĩnh Viễn	Thửa số 288 TBD số 26	CV số 22/HĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn hậu giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc công ty cổ phần cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý, để thực hiện thủ tục thuê đất	Đăng ký mới (thực hiện thủ tục thuê đất)
15	Trạm cấp nước tập trung	0,08	0,08 (DCT)	0,08		CLN (0,03); ONT (0,05)	Xã Thuận Hưng	Một phần thửa 657, 658 tờ số 3	CV số 22/HĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2024 của công ty cổ phần cấp nước và VSMT nông thôn hậu giang về việc đăng ký mới và đăng ký chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện năm 2025 đối với các khu đất thuộc công ty cổ phần cấp nước và VSMTNT Hậu Giang quản lý, để thực hiện thủ tục thuê đất	Đăng ký mới (thực hiện thủ tục thuê đất)
IV	Diện tích đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
1	CMD SDD sang đất ở tại đô thị nhỏ lẻ trên địa bàn thị trấn	2,00	2,00 (ODT)		2,00	0,80 (LUC) 0,40 (HNK) 0,80 (CLN)	TT. Vĩnh Viễn			
2	CMD SDD sang đất ở tại nông thôn nhỏ lẻ trên địa bàn các xã (đọc các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, liên xã, lộ đal nông thôn và khu dân cư nhỏ lẻ)	5,00	5,00 (ONT)		5,00	2,10 (LUC) 1,40 (HNK) 1,50 (CLN)	Trên địa bàn 7 xã			
3	CMD SDD sang đất thương mại, dịch vụ	4,00	4,00 (TMD)		4,00	2,00 (LUC) 0,80 (HNK) 1,20 (CLN)	Trên địa bàn huyện			

Ghi chú: Diện tích các công trình, dự án mới là dự kiến; sẽ được xác định đo đạc chính xác khi thực hiện các thủ tục thu hồi, giao đất.

Phụ lục số 2:
CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẤU GIÁ CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN LONG MỸ- TỈNH HẬU GIANG

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(10)
I	Các khu đất thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất						
1	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 819)	0,13 (ONT)		0,13	TSC	Xã Thuận Hòa	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
2	Khu đất công (thửa đất số 602)	0,20 (ONT)		0,20	TSC	Xã Thuận Hòa	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
3	Khu đất trụ sở ấp 2 (thửa đất số 04)	0,15 (ONT)		0,15	TSC	Xã Vĩnh Thuận Đông	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
4	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 954)	0,06 (ONT)		0,06	TSC	Xã Vĩnh Thuận Đông	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
5	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 906)	0,10 (ONT)		0,10	TSC	Xã Vĩnh Thuận Đông	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
6	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 902)	0,14 (ONT)		0,14	TSC	Xã Vĩnh Thuận Đông	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
7	Khu đất nghĩa trang Năm Còn	0,05 (ONT)		0,05	TSC	Xã Vĩnh Thuận Đông	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
8	Khu đất ấp 6 (thửa đất số 61, 62)	0,07 (ONT)		0,07	TSC	Xã Vĩnh Viễn A	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
9	Khu đất ấp 6 (thửa đất số 238)	0,07 (ONT)		0,07	TSC	Xã Vĩnh Viễn A	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
10	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 546)	0,45 (ONT)	0,45		TSC	Xã Vĩnh Viễn A	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
11	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 443)	0,45 (ONT)	0,45		TSC	Xã Vĩnh Viễn A	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
12	Khu đất công ấp 5 (Thửa đất số 401)	0,08 (ONT)		0,08	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
13	Khu đất công ấp 5 (Thửa đất số 867, 399, 400)	0,10 (ONT)		0,10	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
14	Khu đất công ấp 1 (Thửa đất số 851)	0,27 (ONT)		0,27	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
15	Khu đất công ấp 1 (Thửa đất số 841)	0,15 (ONT)		0,15	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
16	Khu đất công ấp 1 (Thửa đất số 674)	0,24 (ONT)		0,24	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
17	Khu đất công ấp 7 (Thửa đất số 1033)	(ONT)			TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
18	Khu đất công ấp 7 (Thửa đất số 01)	0,76 (ONT)		0,76	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
19	Khu đất công ấp 4 (Thửa đất số 426)	0,78 (ONT)		0,78	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
20	Khu đất Sân bóng, ấp 7 (Thửa số 107)	0,13 (ONT)		0,13	TSC	Xã Xà Phiến	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
21	Khu đất ấp 3 (thửa đất số 662)	0,18 (ODT)		0,18	TSC	Thị trấn Vĩnh Viễn	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại đô thị.
22	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 30)	1,50 (ODT)		1,50	TSC	Thị trấn Vĩnh Viễn	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại đô thị.
23	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 404, t0 10)	0,20 (ODT)	0,2		TSC	Thị trấn Vĩnh Viễn	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại đô thị.
24	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 116)	0,62 (ONT)		0,62	TSC	Xã Lương Tâm	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
25	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 227)	1,00 (ONT)		1,00	TSC	Xã Lương Tâm	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
26	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 509)	0,60 (ONT)		0,60	TSC	Xã Lương Tâm	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
27	Khu đất nghĩa địa (thửa đất số 603)	0,26 (ONT)		0,26	TSC	Xã Lương Tâm	Mục đích sử dụng đất sau khi đấu giá: đất ở tại nông thôn.
IV	Dự án đã đầu tư xây dựng hoàn thành tiếp tục đăng ký KHSDĐ để thực hiện thủ tục điều chuyển đất công, cấp GCN QSDĐ						
1	Xây dựng trụ sở làm việc và phòng nghỉ, khu vui chơi thể thao của liên đoàn Lao động huyện	0,335 (TSC)	0,335			Thị trấn Vĩnh Viễn	
2	Trung tâm hành chính công huyện Long Mỹ	0,16 (TSC)	0,16			Thị trấn Vĩnh Viễn	
3	Trụ sở HĐND-UBND huyện	0,61 (TSC)	0,61			Thị trấn Vĩnh Viễn	
4	Trụ sở Huyện ủy huyện Long Mỹ	0,66 (TSC)	0,66			Thị trấn Vĩnh Viễn	
5	Hội trường tập trung và khu phụ trợ	0,88 (TSC)	0,88			Thị trấn Vĩnh Viễn	
6	Giao đất trụ sở tạm và đất sản xuất giống cây ăn quả cho Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	1,024 (NKH)	1,024			Thị trấn Vĩnh Viễn	
7	Mô hình thực nghiệm lúa theo hướng hữu cơ	3,11 (NKH)	3,11			Thị trấn Vĩnh Viễn	
8	Trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,20 (DGD)	0,20			Xã Thuận Hòa	
9	Trường mẫu giáo Xà Phiến 1	0,60 (DGD)	0,60			Xã Xà Phiến	
10	Trường mẫu giáo Xà Phiến 2	0,17 (DGD)	0,17			Xã Xà Phiến	
11	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa (ấp 7)	0,25 (DGD)	0,25			Xã Lương Nghĩa	
12	Trường TH Lương Nghĩa 1 (ấp 6)	0,14 (DGD)	0,14			Xã Lương Nghĩa	
13	Nhà bia tưởng niệm các liệt sĩ Trung đoàn 10 - Quận khu 9 tại xã Xà Phiến	0,06 (DVH)	0,06			Xã Xà Phiến	
14	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83 (DVH)	0,83			Xã Vĩnh Viễn A	
15	Nhà văn hóa ấp 9	0,05 (DVH)	0,05			Xã Vĩnh Viễn A	
16	Nhà văn hóa ấp 10	0,05 (DVH)	0,05			Xã Vĩnh Viễn A	
17	Khu tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	3,13 (ODT)	3,13			Thị trấn Vĩnh Viễn	
18	Chùa Vĩnh Phước	0,13 (TON)	0,13			Xã Vĩnh Thuận Đông	